



# THANH NIÊN VIỆT NAM: TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ THỐNG KÊ

Từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009





# MỤC LỤC

Các từ viết tắt	2
Danh mục các Hình, Bản đồ và Bảng	3
Giới thiệu	5
1. Các xu hướng nhân khẩu học	7
2. Xu hướng kết hôn và sinh sản	11
3. Tình trạng biết đọc biết viết, giáo dục và đào tạo	20
4. Di cư	25
5. Tham gia lực lượng lao động	32
6. Kết luận và gợi ý chính sách	36
Tài liệu tham khảo	39

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
GSO	Tổng cục Thống kê
MDGs	Các mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TĐTDS	Tổng điều tra Dân số và Nhà ở
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc

## DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢN ĐỒ VÀ BẢNG

Hình 1.	Tháp dân số Việt Nam, 1999 và 2009	8
Hình 2.	Tỷ trọng dân số trong độ tuổi 15-24 theo vùng	10
Hình 3.	Tỷ lệ dân số độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn theo vùng	11
Hình 4.	Tỷ lệ đi học theo nhóm tuổi	23
Hình 5.	Cơ cấu người di cư theo tuổi và giới tính, 2009	25
Hình 6.	Người di cư phân theo điểm đi và điểm đến, 2009	26
Hình 7.	Tỷ lệ dân số độ tuổi 15-24 di cư theo giới tính và vùng	27
Hình 8.	Tình trạng đi học và trình độ giáo dục cao nhất của thanh niên 15-24 tuổi di cư theo giới tính	30
Hình 9.	Điều kiện nhà ở theo tình trạng di cư và giới tính	31
Hình 10.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính	32
Hình 11.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và khu vực	33
Hình 12.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên 15-24 tuổi theo vùng và giới tính	33
Hình 13.	Lao động thanh niên theo công việc và giới tính	34
Hình 14.	Lao động thanh niên theo loại hình doanh nghiệp và giới tính, 2009	35

Bản đồ 1.	Tỷ lệ dân số độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn, theo giới tính và theo tỉnh	13
Bản đồ 2.	SMAM theo giới tính và tỉnh	16
Bản đồ 3.	Tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh niên theo tỉnh (trái) và tỷ số nam/nữ thanh niên biết đọc biết viết (phải)	21
Bản đồ 4.	Tỷ lệ phần trăm người di cư độ tuổi 15-24 theo giới tính và tỉnh	28
Bảng 1.	Tỷ trọng dân số và tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, 2009	9
Bảng 2.	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR), 1999 và 2009	18

## GIỚI THIỆU

Ở tất cả các quốc gia, thanh niên cần phải được chuẩn bị để có đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế và xã hội bền vững. Thanh niên bước vào độ tuổi lao động được trang bị đầy đủ các kỹ năng và năng lực phù hợp sẽ góp



phần cải thiện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước. Nói cách khác, thanh niên là một nhân tố quan trọng nhất đối với sự phát triển và tăng trưởng lâu dài của đất nước. Trong tài liệu này, thanh niên được định nghĩa là những người trong độ tuổi từ 15 đến 24<sup>1</sup>. Theo số liệu điều tra mẫu của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009 cho thấy thanh niên là nhóm dân số lớn nhất, chiếm đến 19,4% trong tổng dân số 85,79 triệu người của cả nước. Nhóm dân số này không chỉ tạo ra sự thay đổi cơ bản về mặt nhân khẩu học mà còn là đại diện cho tiềm năng tương lai của đất nước.

Tài liệu này là xuất bản phẩm *thứ tám* trong tập hợp các ấn phẩm được Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) công bố trong những năm gần đây. Thông tin trong cuốn sách này dựa trên phân tích số liệu của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở (TĐTDS) năm 2009 và số liệu rút ra từ ấn phẩm 'Các kết quả

---

1. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) quy định nhóm tuổi từ 15-24 là thanh niên. Luật Thanh niên Việt Nam sửa đổi năm 2005 quy định thanh niên là công dân Việt Nam trong độ tuổi từ 16-30. Báo cáo này sử dụng định nghĩa của WHO.

chủ yếu<sup>2</sup> và các chuyên khảo phân tích số liệu TĐTDS<sup>3</sup> do Tổng cục Thống kê (GSO) và UNFPA thực hiện. Cuộc Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở được tiến hành 10 năm một lần là cuộc điều tra mang tính đại diện nhất của quốc gia, cung cấp các thông tin quan trọng về cơ cấu dân số, trình độ giáo dục, việc làm, di cư, tình trạng nhà ở và điều kiện sống của người dân trên toàn quốc và ở các địa phương. Mục đích của tài liệu này là phân tích những số liệu thu thập được từ điều tra mẫu của TĐTDS và tóm tắt các chỉ số thống kê mô tả các xu hướng nổi bật về thanh niên - thể hệ có tầm quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam trong tương lai.

UNFPA chân thành cảm ơn TS. Giang Thanh Long, Viện Chính sách công và Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và hoàn thiện tài liệu này. Với ấn phẩm này, UNFPA mong muốn cung cấp những thông tin mới nhất từ số liệu TĐTDS về các đặc điểm, xu hướng và những nguy cơ tổn thương của thanh niên. Chúng tôi hy vọng ấn phẩm này cung cấp các thông tin hữu ích cho người đọc trong việc đánh giá và xây dựng những nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội cho thanh niên Việt Nam.

---

2. Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2010), 'Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu'.

3. Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam - Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Giáo dục ở Việt Nam - Phân tích các chỉ số chủ yếu'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính, và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam'.



# 1. CÁC XU HƯỚNG NHÂN KHẨU HỌC

Hai thập dân số năm 1999 và 2009 minh họa sự biến động của dân số Việt Nam theo độ tuổi và giới tính và cho thấy tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15-24 tăng lên khá mạnh. Vào năm 1999, nhóm dân số này chỉ đứng thứ hai thì đến năm 2009 đã trở thành



nhóm dân số lớn nhất với số dân là 16.640.817 người (Hình 1). Mức tăng này chủ yếu là do sự bùng nổ sinh vào những năm 1980 (cần lưu ý thêm rằng, trong mười năm qua, sau sự bùng nổ sinh này thì tỷ suất sinh bắt đầu giảm nhanh chóng) dẫn đến tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ hiện nay ở mức cao; đồng thời lực lượng lao động cũng tăng lên đáng kể, đặc biệt ở nhóm lao động tuổi 15-24.

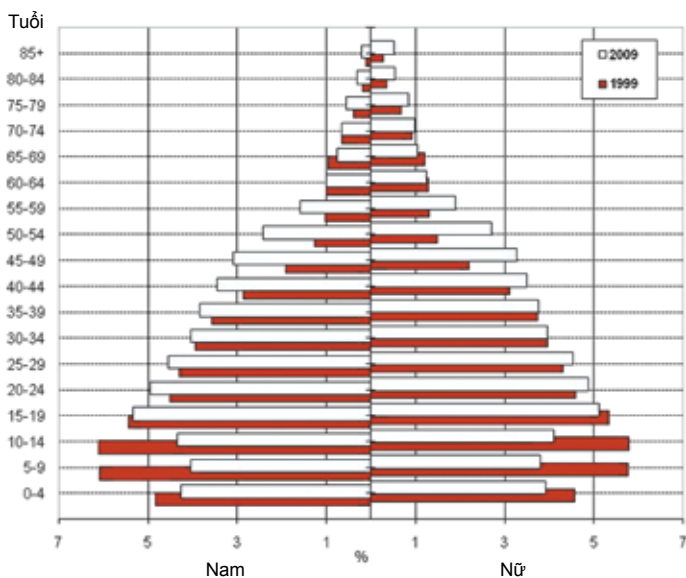
Cơ cấu dân số năm 2009 cho thấy tỷ trọng của nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15-59 tuổi) lớn hơn nhiều so với các nhóm tuổi khác như trẻ em, người cao tuổi và phụ thuộc. Chính điều này tạo ra cơ hội dân số 'vàng' mà ở đó cứ hơn hai người trong độ tuổi lao động 'gánh' một người ngoài độ tuổi lao động. Cơ cấu dân số này thể hiện cơ hội 'có một không hai' trong lịch sử dân số Việt Nam. Như đã được đề cập trong phân tích chuyên khảo<sup>4</sup> thì thời kỳ cơ hội dân số 'vàng' của Việt Nam đã bắt đầu từ năm 2007 và sẽ kết thúc vào cuối năm 2041.

Trên bình diện quốc tế, thời kỳ đặc biệt này được xem là cơ hội tận dụng những lợi ích cũng như giải quyết các thách thức tương lai bằng những thành quả có thể có được từ tăng trưởng và phát triển kinh tế. Do đó, điều quan trọng là chính phủ Việt Nam cần phải xác định được các chính sách thực

4. Tổng cục Thống kê và UNFPA, (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam'.

sự hiệu quả để có thể tận dụng tối đa cơ hội phát triển chưa từng có này<sup>5</sup>.

**Hình 1. Tháp dân số Việt Nam, 1999 và 2009**



5. UNFPA (2010), 'Tận dụng Cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam: Cơ hội, Thách thức và Gợi ý chính sách'.

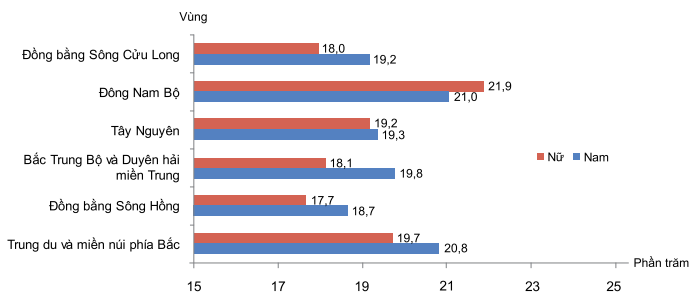
Hai tháp dân số cũng minh họa tỷ số giới tính của các nhóm tuổi khác nhau, trong đó các nhóm dân số trẻ hơn với số lượng dân số nam nhiều hơn hẳn dân số nữ có tỷ số giới tính cao hơn so với các nhóm dân số già hơn. Phân tích tháp dân số năm 2009 chỉ ra rằng, trong khi phụ nữ vẫn chiếm đa số trong nhóm dân số cao tuổi thì nam giới dần dần chiếm ưu thế trong các nhóm dân số trẻ hơn, đặc biệt là các nhóm dân số từ 40 tuổi trở xuống (Bảng 1).

**Bảng 1. Tỷ trọng dân số và tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, 2009**

Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
0-4	9,0	7,9	111,5
5-9	8,4	7,6	108,7
10-14	9,0	8,1	108,5
15-19	10,6	9,8	105,3
20-24	9,3	9,2	99,0
25-29	8,9	8,8	98,4
30-34	8,0	7,8	100,8
35-39	7,7	7,5	101,3
40-44	7,0	7,0	98,9
45-49	6,3	6,5	94,9
50-54	5,0	5,5	89,3
55-59	3,3	3,8	86,3
60-64	2,1	2,5	82,4
65+	5,3	7,9	66,1
Tổng cộng	100,0	100,0	98,1

Mặc dù thanh niên chiếm tỷ trọng lớn nhất trong dân số ở tất cả các vùng trên cả nước, nhưng giữa các vùng lại có sự khác biệt khá rõ như minh họa trong Hình 2.

**Hình 2. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi 15-24 theo vùng**



Vùng Đông Nam Bộ không chỉ được ghi nhận là vùng có tỷ trọng dân số trong độ tuổi 15-24 cao nhất mà còn là vùng duy nhất có tỷ lệ nữ thanh niên cao hơn nam thanh niên. Điều này là do Đông Nam Bộ là nơi tập trung nhiều ngành công nghiệp thâm dụng lao động như các nhà máy may mặc và giày dép ở Bình Dương và Đồng Nai nên đã thu hút nhiều lao động trẻ, đặc biệt là lao động nữ, di cư từ các tỉnh và các vùng khác trên cả nước đến làm việc. Ngược lại, vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có tỉnh Thái Bình, có tỷ lệ thanh niên thấp nhất. Cách lý giải hợp lý nhất là do tỷ lệ xuất cư của thanh niên tỉnh Thái Bình rất cao và mức sinh rất thấp của tỉnh này trong giai đoạn 1985-1994.

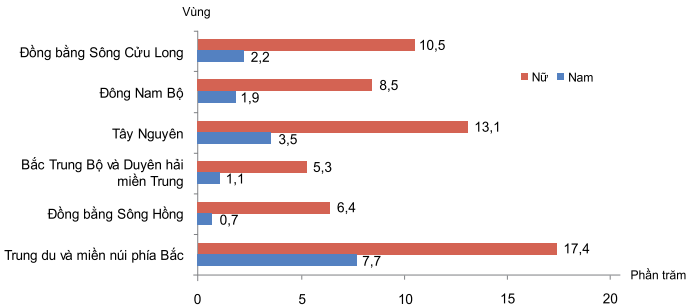
## 2. XU HƯỚNG KẾT HÔN VÀ SINH SẢN

TĐTDS cũng cho biết thông tin về tình trạng hôn nhân của thanh niên. Tỷ lệ nữ thanh niên trong độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn cao hơn nhiều so với nam thanh niên ở cùng độ tuổi (Hình 3). Tính trên bình diện cả nước, chỉ có 2,2% nam giới trong độ



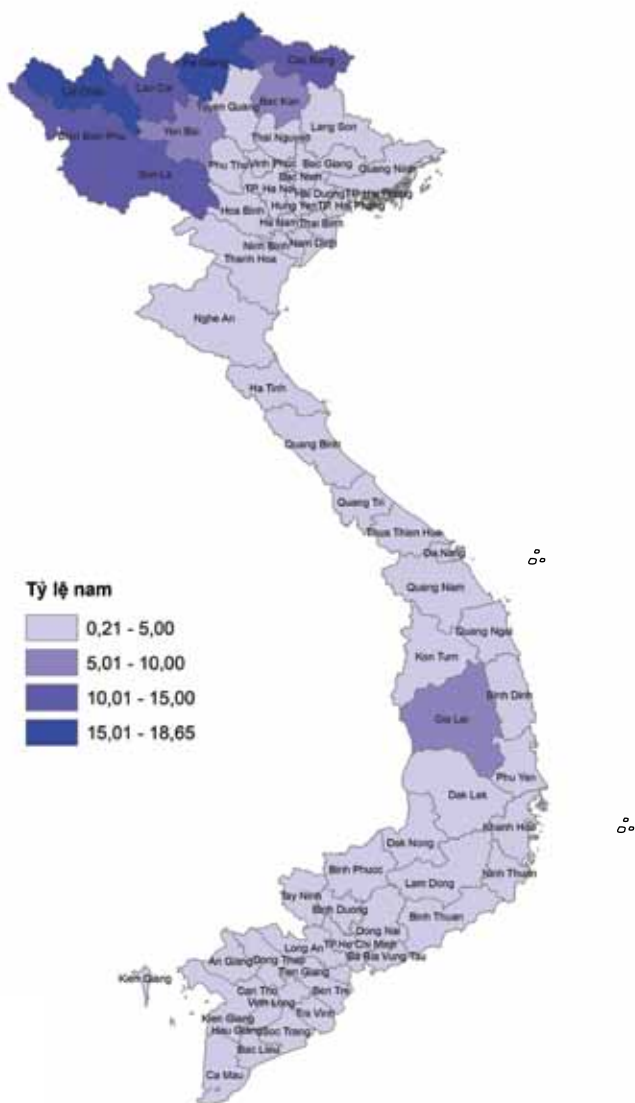
tuổi 15-19 đã từng kết hôn, nhưng con số này của nữ giới ở cùng độ tuổi cao hơn nhiều, lên tới 8,5%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn cao nhất cả nước (17,4% đối với nữ và 7,7% đối với nam), trong khi vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung lại có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng 5,3% đối với nữ và 1,1% đối với nam).

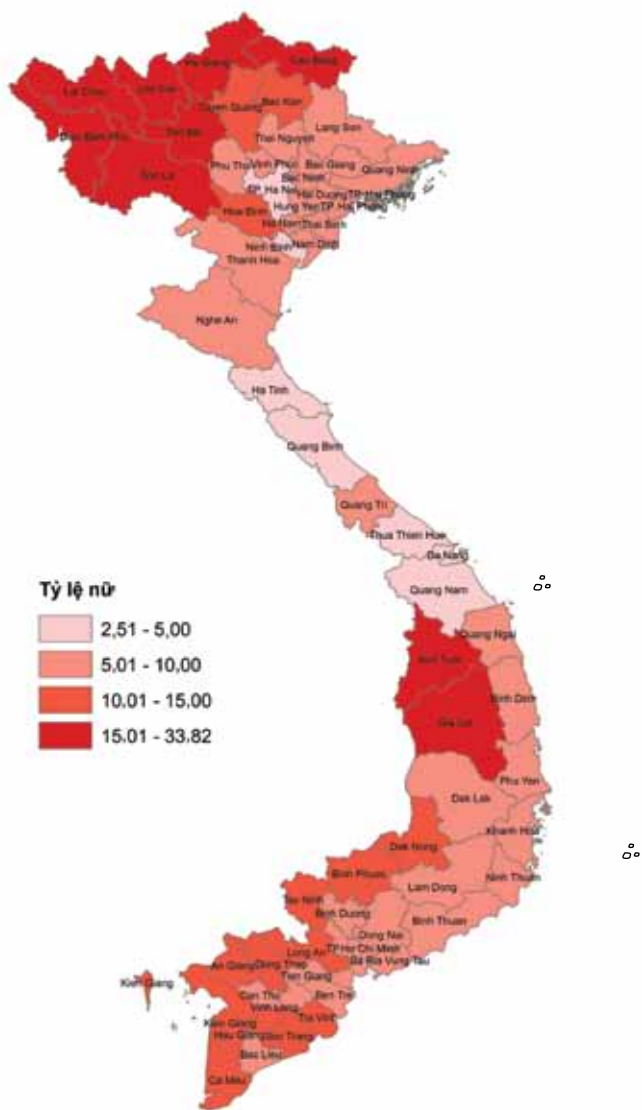
**Hình 3. Tỷ lệ dân số độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn theo vùng**



Ở cấp tỉnh, chỉ có sáu tỉnh được ghi nhận là có trên 10% nam giới kết hôn trước 20 tuổi. Tuy nhiên, có tới 23 tỉnh có trên 10% nữ giới đã kết hôn ở độ tuổi 15-19 (Bản đồ 1). Một số tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt là những tỉnh có nhiều nhóm dân tộc ít người sinh sống như Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La, Điện Biên, Hà Giang và Lai Châu, có khá nhiều người kết hôn ở độ tuổi 15-19. Lai Châu là tỉnh có tỷ lệ kết hôn ở độ tuổi này lớn nhất, với 18,7% đối với nam và 33,8% đối với nữ. Tương tự, nhóm dân số trong độ tuổi 20-24 ở các vùng dân tộc ít người sinh sống cũng có tỷ lệ dân số đã từng kết hôn cao, 24,1% đối với nam và 48,0% đối với nữ. Trong nhóm dân số ở độ tuổi này, tỷ lệ góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân rất thấp, dưới 1%. Rõ ràng kết hôn sớm, đặc biệt tảo hôn ở các nhóm dân tộc đang là cản trở cho nữ thanh niên tiếp tục nâng cao học vấn và sẽ sớm phải đối mặt với những thách thức làm mẹ ở lứa tuổi thanh niên và vị thành niên.

## Bản đồ 1. Tỷ lệ dân số độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn, theo giới tính và theo tỉnh

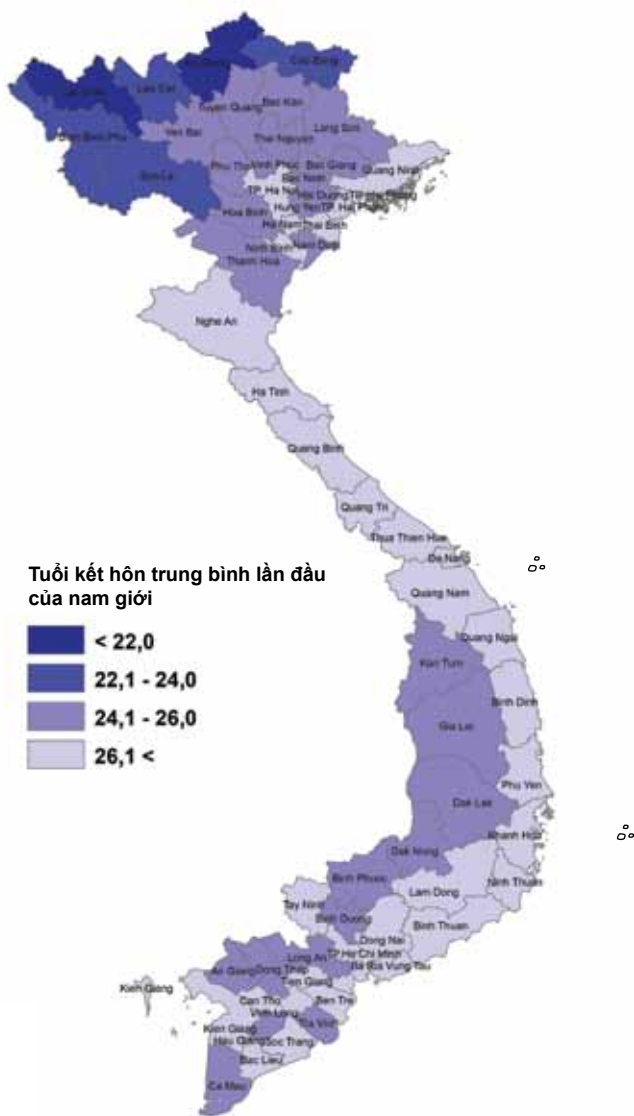


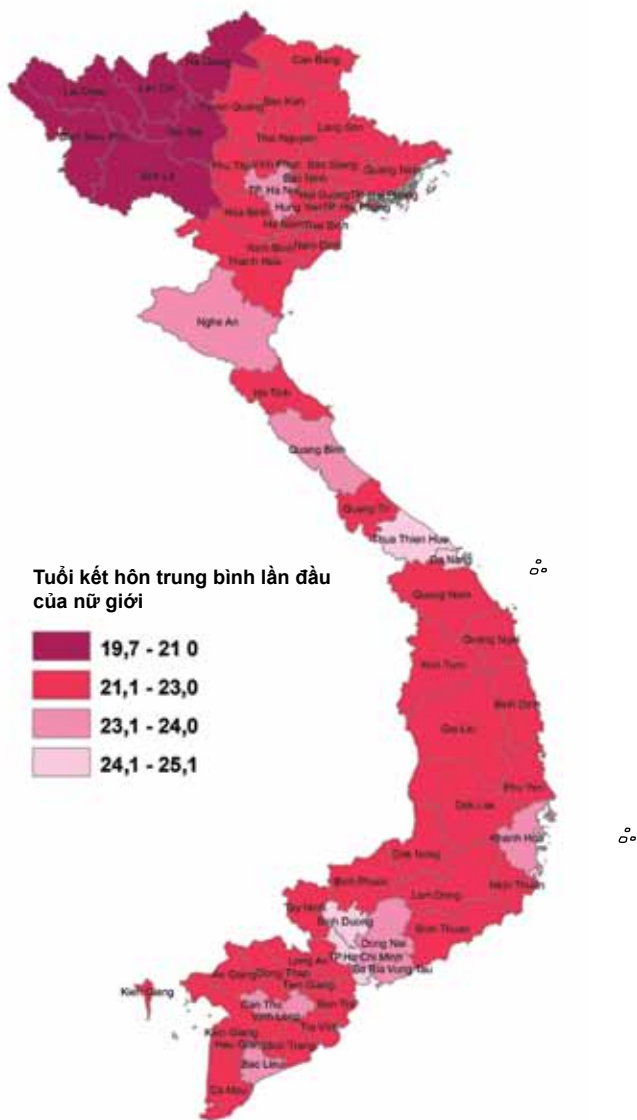




Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) tăng nhẹ trong 10 năm qua. Năm 1999, SMAM là 22,8 đối với nữ và 25,4 đối với nam; đến năm 2009, SMAM của nữ vẫn giữ nguyên trong khi SMAM của nam tăng lên 26,2. So sánh trên cả nước cho thấy phụ nữ nhìn chung có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới mặc dù có thể quan sát thấy sự khác biệt giữa các tỉnh/thành phố giữa nông thôn và thành thị. Ví dụ, tuổi kết hôn trung bình của cả nam và nữ thanh niên ở nông thôn thấp hơn khoảng 2 tuổi so với tuổi kết hôn trung bình của cả nam và nữ thanh niên ở thành thị. Tương tự, với các nhóm dân số thanh niên 'đã từng kết hôn' ở trên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có SMAM thấp nhất với 24,0 đối với nam và 21,2 đối với nữ. Vùng Duyên hải miền Trung có SMAM cao nhất với 27,1 đối với nam và 23 đối với nữ.

## Bản đồ 2. SMAM theo giới tính và tỉnh





Phân tích số liệu TĐTDS cũng khẳng định mô hình sinh của Việt Nam vẫn đang tiếp tục chuyển từ sinh ‘sớm’ sang sinh ‘muộn’ dựa trên phân tích tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (ASFR) (được hiểu là số con trung bình do 1000 phụ nữ thuộc một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định sinh ra trong năm). Số liệu từ TĐTDS năm 1999 và 2009 cho thấy tỷ suất sinh của nhóm dân số ở độ tuổi 15-24 đã giảm nhanh chóng. Cụ thể, tỷ suất sinh của nhóm dân số ở độ tuổi 15-19 đã giảm từ 29/1000 năm 1999 xuống còn 24/1000 năm 2009, và tỷ suất sinh của nhóm dân số ở độ tuổi 20-24 giảm từ 158/1000 xuống 121/1000 trong cùng thời kỳ. Ngoài ra, ASFR cao nhất đã chuyển từ nhóm tuổi 20-24 sang nhóm tuổi 25-29 tuổi. Sự thay đổi trong mô hình sinh đã phản ánh một xu hướng đang ngày càng tăng và trở nên rõ nét là phụ nữ thành thị sinh con muộn hơn với tỷ suất sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 25-29, với giá trị là 129/1000. Ở khu vực nông thôn, ASFR cao nhất ở nhóm tuổi 20-24 với giá trị là 144/1000 (Bảng 2). Đáng lưu ý là tỷ suất sinh ở nông thôn cao gấp đôi ở thành thị cho thấy một thực trạng chung là phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội được tiếp tục học lên cao so với phụ nữ thành thị. Do vậy, trong khi phụ nữ thành thị có thể trì hoãn thời gian sinh con thì phụ nữ nông thôn thường kết hôn và sinh con sớm hơn.

**Bảng 2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR), 1999 và 2009**

Tuổi	ASFR			
	1999	2009		
		Tổng	Thành thị	Nông thôn
15-19	29	24	13	28
20-24	158	121	77	144
25-29	135	133	129	135
30-34	81	81	91	76
35-39	41	37	41	35
40-44	18	10	10	9
45-49	6	1	1	2

Xu hướng về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của thanh niên như đã nêu càng cho thấy một thực tế rõ hơn là Việt Nam đã bước vào giai đoạn *cơ hội dân số 'vàng'* với tỷ trọng thanh niên trong tổng dân số ở mức cao nhất trong lịch sử Việt Nam. Kết quả phân tích TĐTDS còn cho thấy nhóm thanh niên không những đang chiếm ưu thế trong tổng dân số, mà nhóm dân số trẻ này đang trải nghiệm những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của đất nước và có xu hướng kết hôn muộn hơn và có ít con hơn. Điều này sẽ có tác động lớn đến các xu hướng về tăng trưởng dân số và cơ cấu gia đình Việt Nam trong tương lai. Số liệu cũng chỉ ra sự khác biệt về các chỉ số thống kê giữa các nhóm thanh niên và những khác biệt này cần được giải quyết thông qua việc xây dựng và điều chỉnh các chính sách và chương trình can thiệp đối với thanh niên, như chính sách về sức khỏe sinh sản cho thanh niên và vị thành niên, chính sách về giáo dục và đào tạo và tăng cường cơ hội việc làm. Một điều rất quan trọng là các chính sách này phải tính đến sự khác biệt vùng miền, đặc biệt là tập trung vào những nơi còn chậm phát triển.

### 3. TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

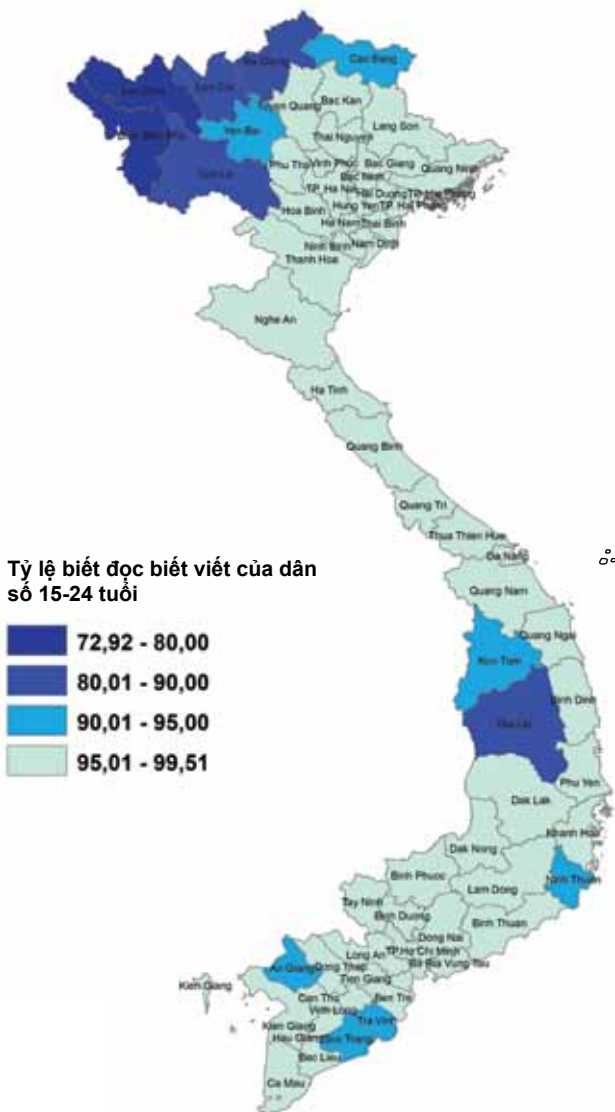
Số liệu TĐTDS cung cấp các thông tin về tỷ lệ nhập học, trình độ giáo dục đã đạt được và tỷ lệ bỏ học. Kết quả cho thấy Việt Nam đã đạt được các chỉ tiêu đề ra trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) số 2 và 3 về phổ cập giáo dục tiểu học và nâng cao bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

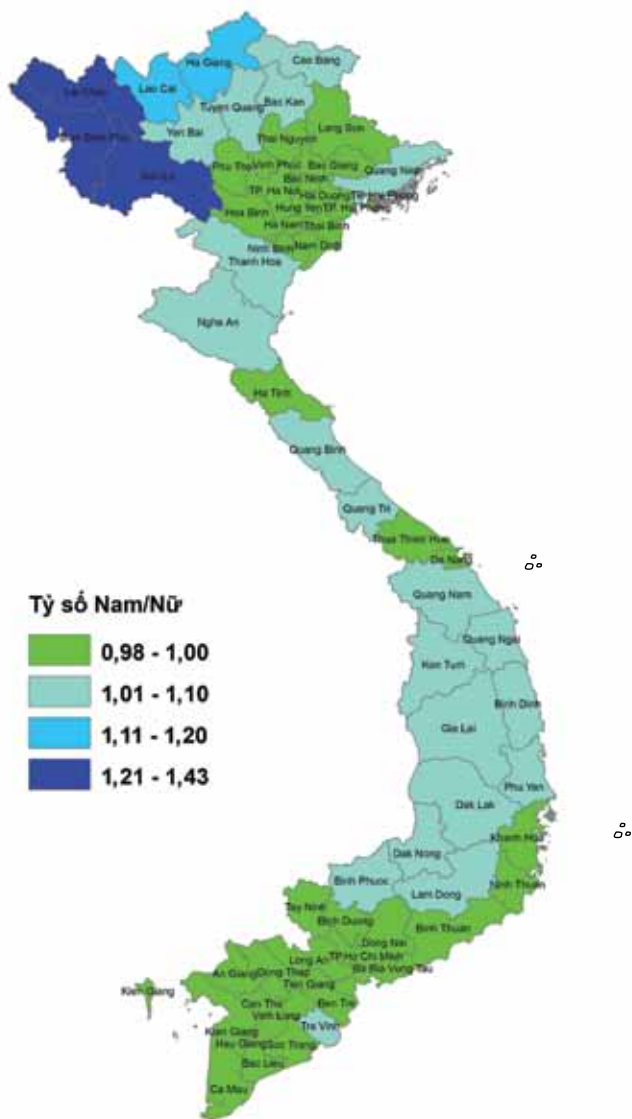


Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam tăng từ 90% năm 1999 lên 93,5% năm 2009. Sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ cũng giảm xuống. Vào năm 2009, 95,8% nam giới từ 15 tuổi trở lên 'có thể đọc, viết và hiểu rõ nghĩa của tiếng Việt hoặc một thứ tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc thiểu số'<sup>6</sup> trong khi tỷ lệ này của nữ giới là 91,3%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều ở nhóm dân số trong độ tuổi 15-24. Vào năm 2009, tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh niên là 97,1% và sự khác biệt giữa nam thanh niên và nữ thanh niên chỉ là 0,6 điểm phần trăm. Sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ trong nhóm thanh niên đã giảm mạnh so với các nhóm dân số khác cho thấy những kết quả đáng khích lệ trong việc xóa bỏ sự khác biệt nam nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết nói chung.

6. Theo định nghĩa về 'biết đọc biết viết' trong bảng hỏi của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009.

**Bản đồ 3. Tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh niên theo tỉnh và tỷ số nam/nữ thanh niên biết đọc biết viết**

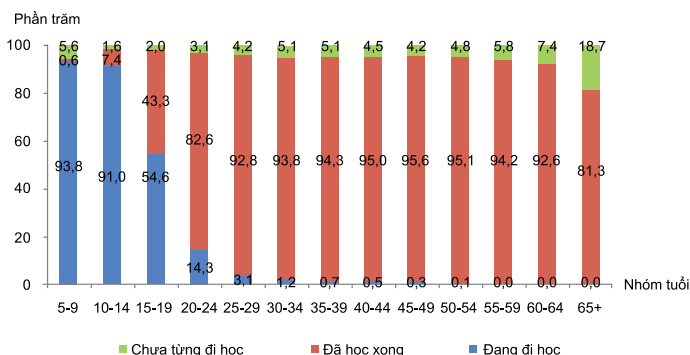






Mặc dù tỷ lệ biết đọc biết viết đạt được những kết quả ấn tượng như trên nhưng vẫn còn tồn tại sự khác biệt giữa các vùng địa lý (Bản đồ 3). Bản đồ này cho thấy những vùng có trình độ phát triển thấp hơn thường có tỷ lệ thanh niên biết đọc biết viết thấp hơn và khoảng cách giữa nam về tỷ lệ này lại lớn hơn. Ví dụ, khu vực Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thanh niên biết đọc biết viết cao nhất (99,2%) và sự khác biệt giữa nam và nữ ở chỉ số này là rất nhỏ. Ngược lại, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất (91,2%) nhưng sự khác biệt nam-nữ về tỷ lệ này lại cao nhất. Đặc biệt ở một số tỉnh như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Sơn La thì sự khác biệt giới trung bình vào khoảng hơn 10 điểm phần trăm, trong đó Lai Châu là tỉnh có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất đối với cả nam và nữ thanh niên và có khoảng cách cao nhất là 25,8 điểm phần trăm (85,7% cho nam và 59,9% cho nữ). Thực trạng này đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn không chỉ trong việc xóa mù chữ cho các tỉnh khó khăn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc mà còn phải thu hẹp khoảng cách giới về tỷ lệ biết chữ. Việc xây dựng và thực hiện các chương trình giáo dục phù hợp, đặc biệt tập trung hơn cho các nhóm dân tộc ít người là một giải pháp để tăng quyền cho nữ giới trong cuộc sống gia đình, xã hội và hoạt động kinh tế của họ.

**Hình 4. Tỷ lệ đi học theo nhóm tuổi**



Cùng với tỷ lệ biết đọc biết viết cao, các chỉ số về tỷ lệ đi học cũng cho thấy kết quả khá quan về thể hệ thanh niên hiện nay và trong tương lai, cũng như phản ánh những tiến bộ của Việt Nam, đặc biệt ở khu vực thành thị, trong việc đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ số 2 (MDG2) về phổ cập giáo dục tiểu học (Hình 4).

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15-19 và 20-24 'chưa bao giờ đi học' chỉ chiếm tương ứng 2% và 3,1%. Sự khác biệt giới về tỷ lệ 'chưa bao giờ đi học' trong thanh niên là không đáng kể. Hệ thống giáo dục hiện nay của Việt Nam khuyến khích thanh niên ở độ tuổi 15-19 học bậc trung học phổ thông và những thanh niên ở độ tuổi 20-24 tiếp tục học nghề, cao đẳng hoặc đại học. Tuy nhiên, tỷ lệ đi học của thanh niên ở độ tuổi 15-19 tương ứng là 54,6% cho thấy *gần 1/2 thanh niên ở độ tuổi 15-19 không học tiếp ở bậc cao hơn sau khi hoàn thành bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông*.

Như đã nêu, nâng cao chất lượng lực lượng lao động trẻ là chìa khóa thành công trong phát triển kinh tế-xã hội và phát triển nguồn nhân lực. Mặc dù các kết quả đạt được của MDG2 về tỷ lệ biết đọc biết viết và tỷ lệ hoàn thành giáo dục tiểu học của thanh niên rất ấn tượng, nhưng sự khác biệt về mặt địa lý và giới vẫn tồn tại, đòi hỏi cần nhiều nỗ lực hơn nữa để giảm bớt những khác biệt này. Hơn nữa, số liệu cũng cho thấy *một tỷ lệ lớn thanh niên không tiếp tục theo học ở bậc cao hơn sau khi hoàn thành bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông*. Điều này gợi ý rằng cần nỗ lực hơn nữa nhằm xây dựng một nguồn nhân lực có trình độ và kỹ năng cao có khả năng đáp ứng được yêu cầu của các ngành nghề, và duy trì và nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu. Rõ ràng, cần tập trung phát triển các chương trình về sức khỏe sinh sản, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao quyền năng của phụ nữ, tăng cơ hội việc làm và năng suất lao động, và nâng cao chất lượng cuộc sống cho thế hệ thanh niên hiện nay và tương lai.

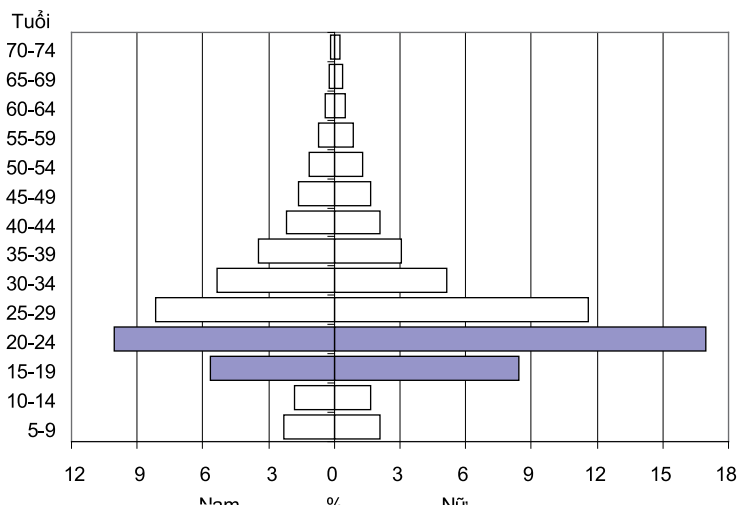
## 4. DI CƯ

TĐTDS năm 2009 định nghĩa người di cư là người có nơi thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra khác với nơi thường trú hiện tại. Định nghĩa này bao gồm những người di cư trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra, và không xác định được



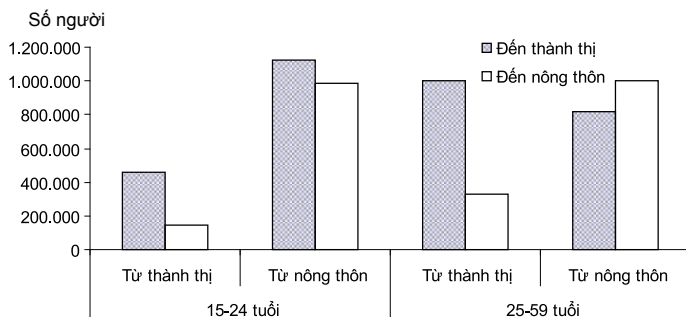
một số loại hình di cư như người di cư tạm thời hoặc di cư con lác cũng như trẻ em từ 5 tuổi trở xuống di cư. Mặc dù có những hạn chế nhất định từ định nghĩa đó, các kết quả phân tích số liệu TĐTDS được thể hiện trong Hình 5 cho thấy một bức tranh sinh động về tình hình di cư dài hạn trong nước ở Việt Nam, đó là dân số trong độ tuổi 15-24 không chỉ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhóm người di cư, mà phần lớn trong số này lại là nữ thanh niên. Một điểm cần lưu ý là tuổi trung vị của tất cả người di cư trong TĐTDS là 24 - đúng bằng độ tuổi cao nhất theo định nghĩa về thanh niên ở trong tài liệu này.

**Hình 5. Cơ cấu người di cư theo tuổi và giới tính, 2009**



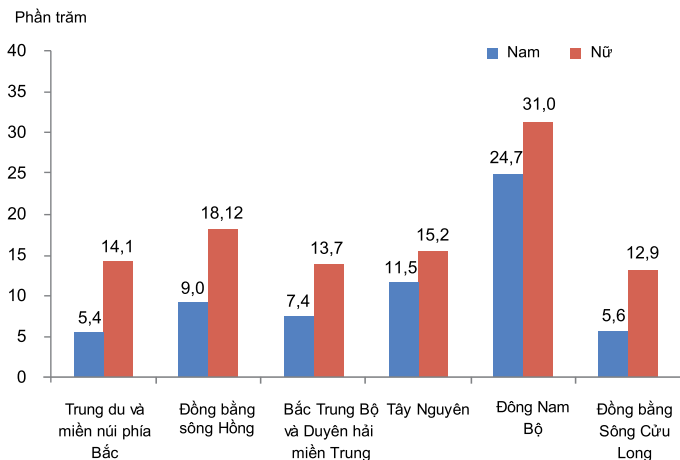
Hình 6 mô tả chi tiết hơn về điểm đến của thanh niên di cư. Dân số trong độ tuổi 15-24 có xu hướng di cư ra thành thị, trong khi dân số ở độ tuổi từ 25 trở lên lại có xu hướng di cư đến cả hai khu vực thành thị và nông thôn. Điều này cho thấy di cư của thanh niên đóng vai trò quan trọng trong phát triển khu vực đô thị trong thập kỷ vừa qua. Điều này cũng có nghĩa là chỉ khi chính sách phát triển đô thị phù hợp có tính đến các dòng di cư và sự biến động dân số thì lúc đó người di cư mới có thể tiếp cận được tới các dịch vụ xã hội và cơ hội việc làm. Quan trọng hơn, do nữ giới chiếm tỷ trọng lớn trong số thanh niên di cư nên việc cung cấp các dịch vụ sức khỏe sinh sản cho nữ thanh niên di cư nhằm bảo vệ họ trước các rủi ro sức khỏe không đáng có là điều rất cần thiết.

**Hình 6. Người di cư phân theo điểm đi và điểm đến, 2009**



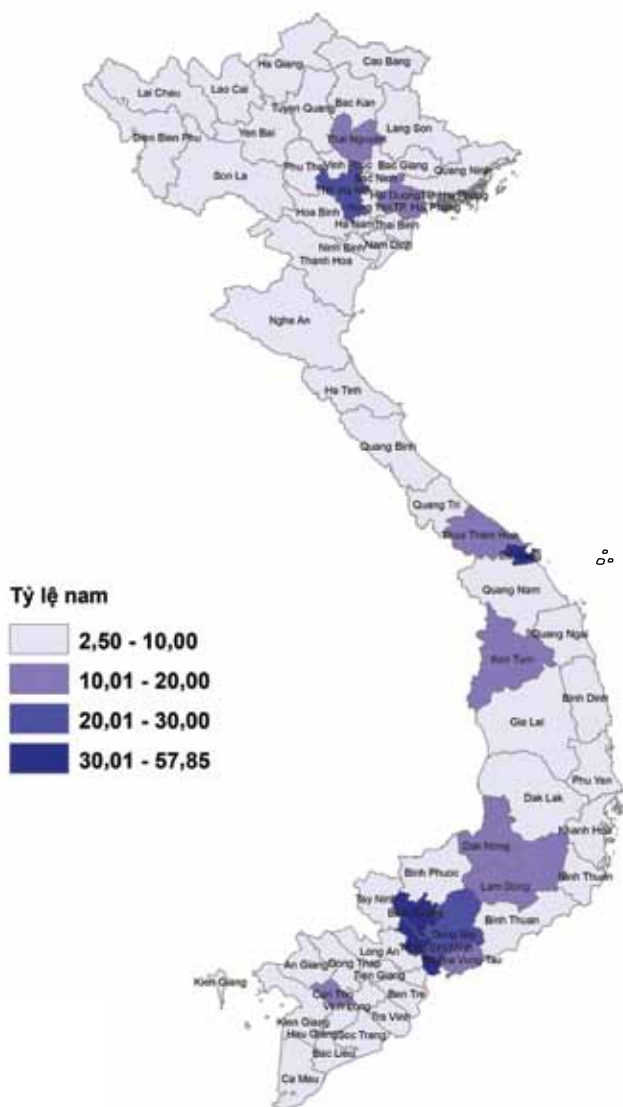
Phân tích sâu hơn về nhóm di cư độ tuổi 15-24 theo vùng, tỉnh, giới tính và tình trạng đi học lại cho chúng ta thấy nhiều điều thú vị (Hình 7). Ở tất cả các vùng, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam giới trong số thanh niên di cư. Vùng Đông Nam Bộ là nơi có tỷ lệ nam và nữ thanh niên *nhập cư cao nhất*. Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm vị trí *thứ hai* về tỷ lệ nữ thanh niên nhập cư. Đây cũng là vùng tập trung các khu kinh tế trọng điểm ở Đông Bắc Bộ và các thành phố lớn về phát triển kinh tế ở miền Bắc như Hà Nội và Hải Phòng, trong khi đó vùng Tây Nguyên đứng vị trí *thứ hai* về tỷ lệ nam thanh niên nhập cư.

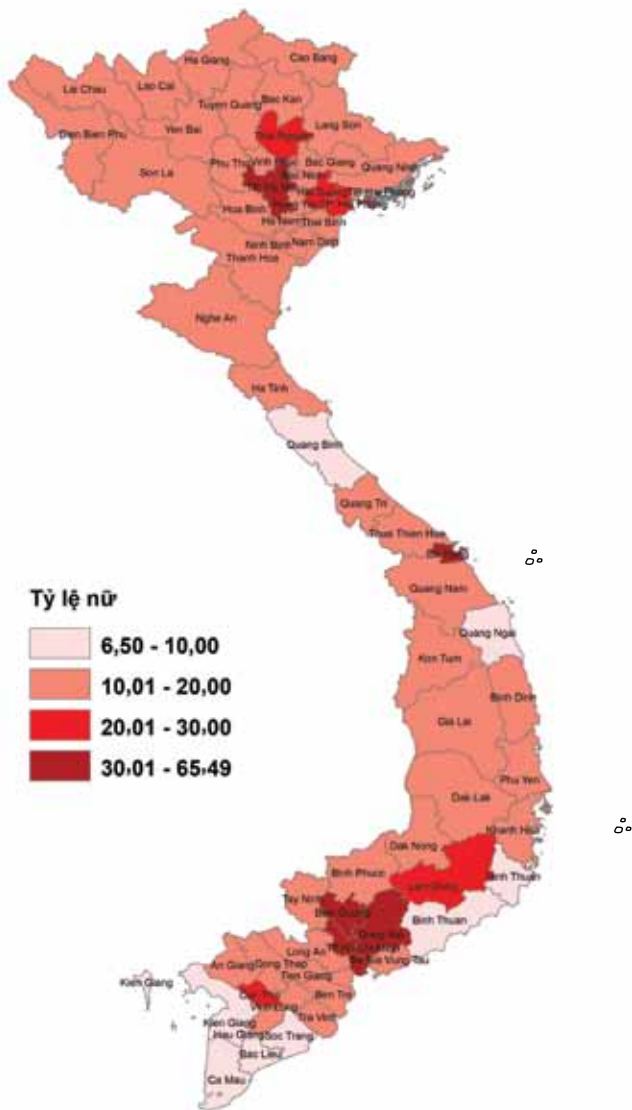
**Hình 7. Tỷ lệ dân số độ tuổi 15-24 di cư theo giới tính và vùng**



Không có gì ngạc nhiên khi Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai là những điểm đến chủ yếu của thanh niên (Bản đồ 4) do đây là những tỉnh/thành phố có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và là nơi có nhiều khu công nghiệp và doanh nghiệp hoạt động. Bên cạnh đó, Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội còn thu hút một lượng lớn thanh niên đến vì có nhiều trường đào tạo nghề, cao đẳng hoặc đại học.

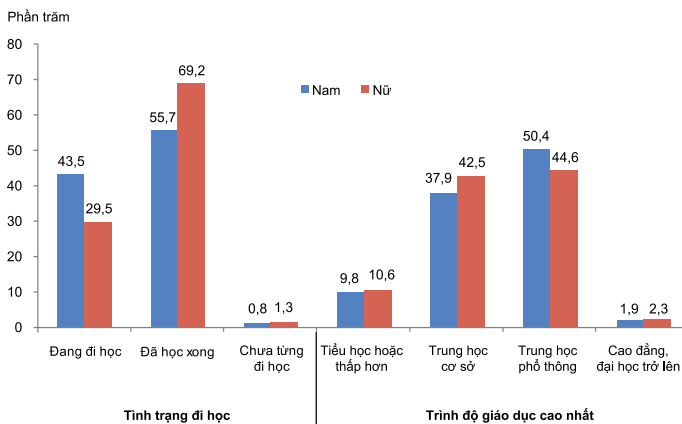
## Bản đồ 4. Tỷ lệ phần trăm người di cư độ tuổi 15-24 theo giới tính và tỉnh





Hình 8 minh họa tình trạng đi học và bằng cấp giáo dục cao nhất của nhóm di cư độ tuổi 15-24 phân theo giới tính. Mặc dù nữ giới chiếm tỷ trọng lớn trong thanh niên di cư, nhưng tỷ lệ đang đi học của nam thanh niên di cư cao hơn nữ thanh niên di cư. Thực trạng này cho thấy mục đích chủ yếu của nam thanh niên di cư là đào tạo, trong khi mục đích chủ yếu của nữ thanh niên di cư là kiếm việc làm. Điều này càng tô đậm hơn một thực trạng khác là giữa những người di cư thì nữ giới có ít cơ hội được tiếp cận giáo dục trình độ cao hơn so với nam giới. Tuy nhiên, phần lớn thanh niên di cư, cả nam và nữ đều đã hoàn thành giáo dục ở bậc trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông.

**Hình 8. Tình trạng đi học và trình độ giáo dục cao nhất của thanh niên 15-24 tuổi di cư, theo giới tính**

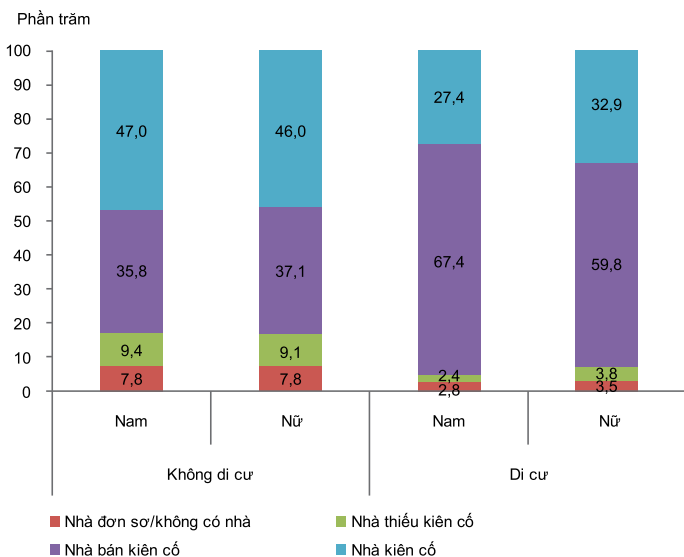


Số liệu TĐTDS năm 2009 cũng cung cấp thông tin về điều kiện sống của hộ gia đình thanh niên di cư độ tuổi 15-24. Nhìn chung, phần lớn thanh niên di cư đến các khu vực đô thị và những nơi có điều kiện sống và kinh tế-xã hội tốt hơn, do đó được hưởng những điều kiện sống như nhà ở, nguồn nước sinh hoạt, vệ sinh tốt hơn so với thanh niên không di cư phần đông ở các khu vực nông thôn. Hình 9 cho thấy tỷ lệ thanh niên di cư sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố cao hơn so với thanh niên không di cư. Tuy nhiên, có thể quan sát thấy có sự khác biệt nam nữ trong thanh niên di cư. Mặc dù nữ giới chiếm phần lớn trong thanh niên di cư nhưng tỷ lệ nữ



thanh niên di cư sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố thấp hơn so với nam thanh niên di cư (93% đối với nữ thanh niên nhập cư và 95% đối với nam thanh niên nhập cư), trong khi đó không có sự khác biệt giữa nam và nữ về chỉ tiêu này đối với nhóm thanh niên không di cư.

**Hình 9. Điều kiện nhà ở theo tình trạng di cư và giới tính**



Có thể thấy ‘nhân tố thu hút’ chủ yếu của di cư trong thanh niên chính là sức hút của các đô thị lớn với nhiều cơ hội học hành, công việc và điều kiện sống. Tuy nhiên, làn sóng di cư mạnh mẽ đang tạo ra những sức ép lớn đến khả năng cung cấp các dịch vụ xã hội ở các khu đô thị như y tế, giáo dục. Nếu các nhà hoạch định chính sách đô thị không tính hết được những tác động của dòng di cư để có sự đáp ứng và điều chỉnh chính sách phù hợp với nhu cầu ngày càng tăng của nhóm dân số thì chúng ta sẽ phải chứng kiến nhiều đô thị loay hoay giải quyết sức ép ngày càng lớn về cơ sở hạ tầng cũng như sự bất cân đối trong phát triển của tất cả các khu vực. Ngược lại, dòng chảy nhân lực ở các tỉnh bị mất lao động, đặc biệt là mất đi một số lượng lớn thanh niên có trình độ giáo dục, lại đặt ra những thách thức cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

## 5. THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

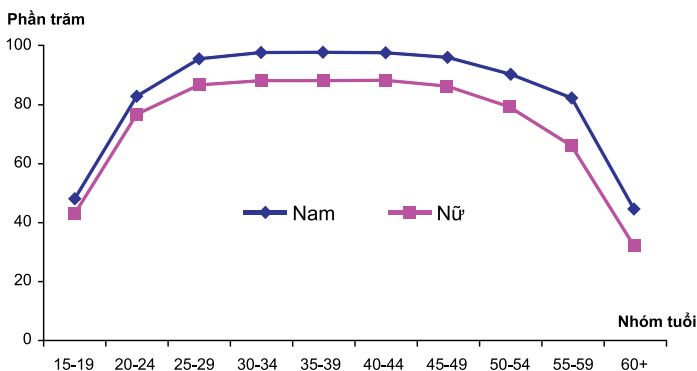
Ở Việt Nam, dân số trong độ tuổi 15-24 chiếm một tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động. Kết quả TĐTDS năm 2009 cho thấy hơn 40% dân số độ tuổi 15-19 và xấp xỉ 80% dân số trong độ tuổi 20-24 tham gia lực lượng lao động (Hình 10). Tỷ lệ tham gia



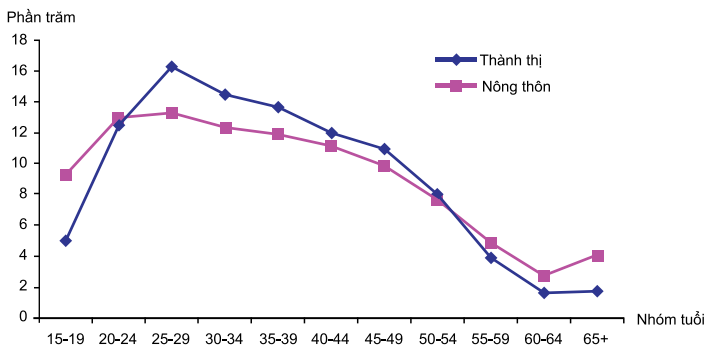
lực lượng lao động của nữ thanh niên thấp hơn so với nam thanh niên. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số trẻ tuổi hơn cũng thấp hơn nhóm cao tuổi hơn.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên ở khu vực thành thị và nông thôn có sự khác biệt rõ rệt (Hình 11). Tỷ lệ thanh niên độ tuổi 15-19 ở thành thị tham gia lực lượng lao động ít hơn nhiều so với nhóm cùng độ tuổi ở nông thôn, nhưng nhóm ở độ tuổi 25-29 ở thành thị lại có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao hơn nhóm cùng độ tuổi này ở nông thôn. Điều này chứng tỏ rằng thanh niên ở nông thôn tham gia vào lực lượng lao động sớm và có ít cơ hội hơn thanh niên thành thị trong việc tiếp tục đi học và nâng cao trình độ học vấn.

**Hình 10. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính**

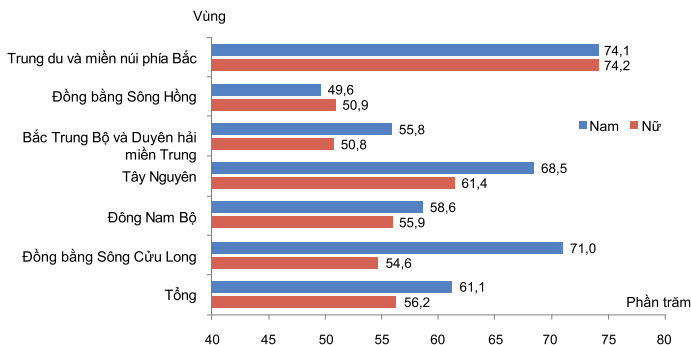


## Hình 11. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và khu vực



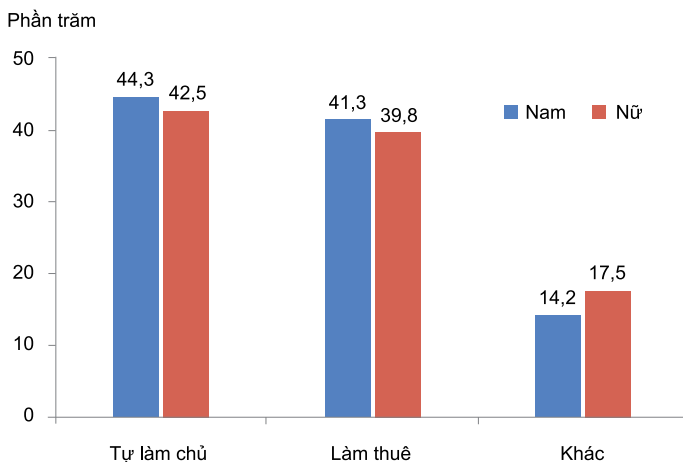
Hình 12 thể hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo vùng và giới tính. Kết quả cho thấy tỷ lệ nam thanh niên tham gia lực lượng lao động cao hơn nữ thanh niên ở tất cả các vùng trừ vùng Trung du và vùng núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng. So sánh giữa các vùng cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên độ tuổi 15-24 ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, song tỷ lệ biết đọc biết viết của họ lại thấp. Điều đó cho thấy cần có chính sách hỗ trợ để thanh niên các vùng này có thể nâng cao trình độ học vấn và được tiếp cận tới hệ thống đào tạo nghề phù hợp nhằm tăng cơ hội việc làm và cải thiện năng suất lao động.

## Hình 12. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên 15-24 tuổi theo vùng và giới tính



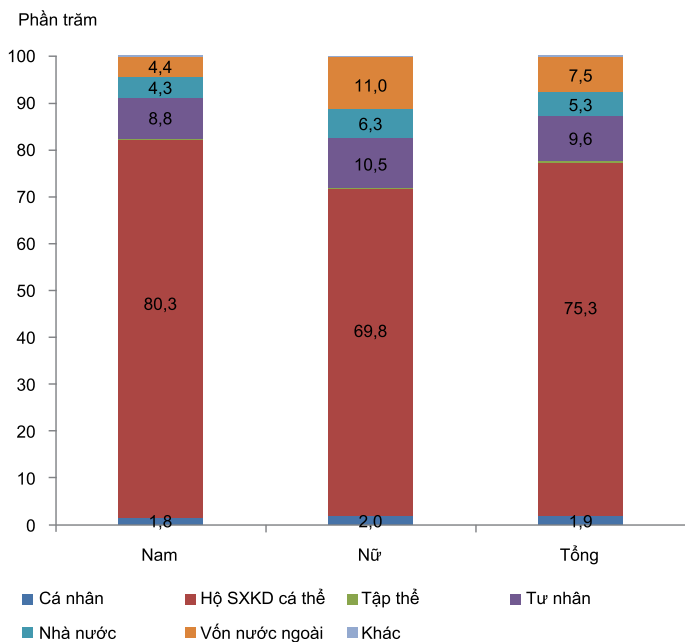
Trong số những thanh niên được coi là ‘đang có việc làm’ trong Hình 12 thì lao động tự làm việc chiếm đa số (Hình 13).

**Hình 13. Lao động thanh niên theo công việc và giới tính**



Phân theo khu vực kinh tế, số liệu phân tách theo giới cho thấy hầu hết thanh niên làm việc trong các hộ sản xuất kinh doanh cá thể hoặc khu vực tư nhân (Hình 14). Nếu công việc và năng suất lao động của khu vực kinh tế hộ gia đình và tư nhân được cải thiện, chắc chắn khả năng tạo việc làm cho thanh niên cũng được cải thiện. Số liệu cũng cho thấy, trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, lao động nữ thanh niên cao hơn hai lần lao động nam thanh niên; nói cách khác, khu vực kinh tế này thu hút lao động nữ trẻ tuổi. Trong các khu vực kinh tế khác, nam và nữ lao động khá tương đồng.

**Hình 14. Lao động thanh niên theo loại hình kinh tế và giới tính, 2009**



## 6. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Việt Nam đã bước vào thời kỳ dân số 'vàng' có thể kéo dài trong vòng ít nhất 30 năm tới. Đây là thời cơ 'có một không hai' mà các nhà hoạch định chính sách cần tận dụng và phải coi thế hệ thanh niên là nhân tố đóng góp quan trọng vào việc xây dựng con đường tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững.



Dựa trên số liệu mẫu 15% của TĐTDS năm 2009, tài liệu này cho thấy dân số độ tuổi thanh niên đại diện cho một lực lượng lao động đông đảo quan trọng ở Việt Nam hiện nay và trong tương lai. Một số chỉ số, đặc biệt về giáo dục và bình đẳng giới, đã thể hiện những tiến bộ mà Việt Nam đã đạt được trong thập kỷ vừa qua đối với các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs). Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về mặt địa lý, giới, tình trạng hôn nhân, điều kiện sống và tham gia lực lượng lao động của các nhóm thanh niên.

Phân tích về tình trạng hôn nhân và sinh sản của nhóm dân số thanh niên cho thấy mô hình sinh và xu hướng kết hôn đang chuyển từ 'sớm' sang 'muộn'. Đây sẽ là nhân tố tác động lớn đến cấu trúc dân số và gia đình trong tương lai. Kết quả phân tích số liệu cho thấy tồn tại sự khác biệt theo vùng về các chỉ số này, trong đó thanh niên sống ở vùng sâu, vùng xa và vùng nông thôn là những nhóm thanh niên gặp nhiều bất lợi. Để giải quyết vấn đề này, các chính sách và chương trình dành cho thanh niên như sức khỏe sinh sản, giáo dục và đào tạo cần phải được xây dựng có tính đến sự khác biệt giữa các khu vực địa lý, đặc biệt với các vùng và các tỉnh chậm phát triển trong cả nước.

Các chỉ số về tỷ lệ biết đọc biết viết cho thấy sự tiến bộ đáng kể trên phạm vi toàn quốc, nhưng cũng vẫn tồn tại sự khác

biệt giữa các vùng. Thực trạng này đòi hỏi phải nỗ lực hơn nữa trong việc giảm bớt tình trạng mù chữ ở các vùng thiệt thòi thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, cũng như tập trung hơn vào giảm bất bình đẳng giới. *Gần một nửa thanh niên Việt Nam trong độ tuổi 15-19 không tiếp tục học ở bậc cao hơn sau khi hoàn thành giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.* Điều này cũng ngụ ý rằng nguồn lao động của Việt Nam cần phải được đào tạo tốt hơn thì mới có thể đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành nghề cũng như tăng sức cạnh tranh của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu.

Thanh niên chiếm tỷ trọng lớn trong các dòng di cư và nữ thanh niên chiếm phần lớn trong dân số thanh niên di cư. Di cư của thanh niên không chỉ tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, mà còn làm thay đổi một cách căn bản quá trình đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay và trong tương lai. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp trong việc phát triển kinh tế xã hội trong các vùng và góp phần điều chỉnh các luồng di cư. Các chính sách này cũng cần chú trọng tới nhóm nữ thanh niên di cư, đặc biệt quan tâm tới nâng cao điều kiện sống và tiếp cận các dịch vụ xã hội của nhóm dân số này. Đáp ứng các nhu cầu chưa được thỏa mãn của người di cư tại nơi đến cũng cần phải gắn liền với việc giải quyết các vấn đề phát sinh tại nơi đi. Như đã trình bày, các tỉnh có dòng xuất cư lớn sẽ không chỉ đối mặt với tình trạng thiếu lao động có kỹ năng và được giáo dục mà còn đối mặt với hiện trạng ngày càng rõ nét là sự hình thành các hộ gia đình '*khuyết thế hệ*' mà ở đó trẻ em chỉ sống với người cao tuổi còn cha mẹ chúng thì rời đi nơi khác để tìm nguồn sinh kế.

Các chỉ số về việc làm từ TĐTDS năm 2009 cũng cho thấy những đặc điểm của thị trường lao động có tác động đến thanh niên ở Việt Nam. Sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cho thấy sự chênh lệch về cơ hội việc làm và giáo dục giữa các tỉnh. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đạt gần 80% thì tỷ lệ này cho thanh niên ở Đồng bằng sông Hồng chỉ là 50%. Hơn nữa, thanh niên có xu hướng tìm kiếm việc làm ở các khu vực thành thị hơn là ở

nông thôn. Số liệu cũng cho thấy phần lớn thanh niên đang có việc làm là tự làm việc hoặc làm cho các doanh nghiệp hộ gia đình. Một kết quả đáng ngạc nhiên là các số liệu của từ TĐTDS không cho thấy có sự chênh lệch giữa nam và nữ thanh niên về tỷ lệ có việc làm.

Tóm lại, tài liệu tóm tắt các chỉ số quan trọng về thanh niên rút ra từ các phân tích số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy vẫn còn hạn chế về sự tiếp tục tham gia đi học để đạt được trình độ cao hơn trong thanh niên và có sự khác biệt về giới và vùng về một số chỉ số quan trọng của nhóm dân số trong độ tuổi 15-24. Tài liệu này cho thấy tầm quan trọng của việc sử dụng các số liệu phân tách theo tuổi và giới tính trong việc xây dựng các chính sách có hiệu quả và dựa trên bằng chứng ở cả cấp độ quốc gia, vùng và tỉnh. Việc tận dụng *cơ hội dân số 'vàng'* đòi hỏi phải đầu tư nhiều hơn nữa vào nguồn nhân lực, đặc biệt là tăng cường giáo dục, đào tạo, chuyên môn kỹ thuật và cơ hội cho thế hệ trẻ. Điều rất quan trọng là các chính sách và chiến lược cần tính đến những khác biệt về kinh tế-xã hội và văn hóa, và cần phải tận dụng một cách triệt để *cơ hội dân số 'vàng.'*



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2010), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu'.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2010), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Một số chỉ tiêu chủ yếu'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam - Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Giáo dục ở Việt Nam - Phân tích các chỉ số chủ yếu'.

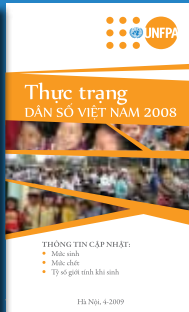
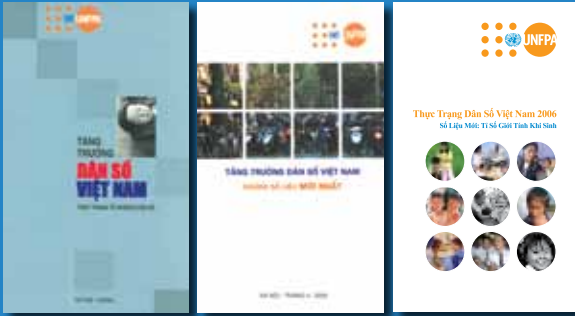
Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và những khác biệt'.

Tổng cục Thống kê và UNFPA (sắp xuất bản), 'Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính, và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam'.

UNFPA (2010), 'Tận dụng cơ hội dân số vàng ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức, và các gợi ý chính sách'.



Thiết kế và in tại Công ty Cổ phần in La Bàn; ĐT: (04) 6269 6761  
In theo giấy phép xuất bản số:1122-2010/CXB/14-162/LĐ  
Ảnh minh họa: UNFPA/ RHIYA - Đoàn Bảo Châu



Các tài liệu này có thể tham khảo tại:

<http://vietnam.unfpa.org>

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HIỆP QUỐC TẠI VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu căn hộ Liên hiệp quốc, Tầng 1, 2E Vạn Phúc,  
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 84-4-3823 6632/ Fax: 84-4-3823 2822

Email: [unfpa-fo@unfpa.org.vn](mailto:unfpa-fo@unfpa.org.vn)